

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
HĐ THI CĐRNN

PHÒNG THI N1_A701 (T)

Ngoại ngữ (Anh văn)

Môn thi: Nói

Điểm thi: Trường Đại học Luật Hà Nội

Ngày thi:

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Mã đề thi	Ký tên
Ca thi từ 13h00' đến 14h00'						
1	401750	Bùi Thị Lan	Anh	21/12/1997		
2	403170	Đinh Thị Lan	Anh	06/12/1997		
3	402948	Đỗ Hà	Anh	26/08/1997		
4	400362	Đỗ Ngọc	Anh	25/11/1997		
5	402132	Đoàn Lan	Anh	01/11/1997		
6	400517	Dương Hoàng	Anh	10/08/1997		
7	400151	Dương Thị Lan	Anh	21/08/1997		
8	403207	Hoàng Quốc	Anh	17/02/1996		
9	401852	Hoàng Thị Ngọc	Anh	25/07/1996		
10	400329	Kiều Thị Mai	Anh	16/10/1996		
11	411042	Lê Minh	Anh	16/07/1998		
12	403243	Lê Phương	Anh	09/11/1997		
13	403517	Lê Thị Lan	Anh	12/10/1997		
14	403841	Lê Tú	Anh	02/10/1997		
15	LTCQ0101	Lê Tuấn	Anh	15/10/1993		
16	403505	Linh Thị Mai	Anh	20/04/1997		
17	403629	Ma Nhân Hoàng	Anh	08/01/1997		
18	402545	Nguyễn Đức	Anh	11/10/1997		
Ca thi từ 14h00' đến 15h00'						
19	LTCQ0102	Nguyễn Duy	Anh	06/07/1994		
20	403936	Nguyễn Mai	Anh	22/05/1997		
21	401627	Nguyễn Ngọc	Anh	17/05/1997		
22	402336	Nguyễn Phương	Anh	11/04/1997		
23	403044	Nguyễn Phương	Anh	09/12/1997		
24	401253	Nguyễn Thị	Anh	10/01/1997		
25	403934	Nguyễn Thị Hải	Anh	13/09/1997		
26	401512	Nguyễn Thị Hương	Anh	05/01/1997		
27	400816	Nguyễn Thị Mai	Anh	01/03/1997		
28	400627	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	18/02/1997		
29	410534	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	06/11/1998		
30	403766	Nguyễn Thị Phương	Anh	13/07/1997		
31	403663	Nguyễn Thị Vân	Anh	20/03/1997		
32	403004	Nguyễn Tuấn	Anh	05/08/1997		
33	400941	Nguyễn Vân	Anh	14/01/1997		
34	403075	Phạm Phương	Anh	06/10/1997		
35	404017	Phạm Quỳnh	Anh	27/12/1997		
36	404025	Phạm Thị Hải	Anh	09/02/1997		
Ca thi từ 15h00' đến 16h00'						
37	403865	Phan Thị Nguyên	Anh	22/08/1997		
38	403956	Phương Hoàng My	Anh	18/05/1997		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
39	400350	Trịnh Thị Kim	Anh	23/12/1996		
40	401532	Trịnh Thị Trâm	Anh	20/11/1996		
41	390471	Trương Ngọc	Anh	07/03/1996		
42	402439	Trương Thị Vân	Anh	24/02/1997		
43	403467	Vũ Trường	Anh	20/03/1997		
44	401119	Bế Ngọc	ánh	22/05/1997		
45	401727	Doãn Ngọc	ánh	12/12/1997		
46	401108	Dương Thị Ngọc	ánh	18/12/1997		
47	401653	Ma Thị	ánh	27/12/1997		
48	402915	Nguyễn Ngọc	ánh	08/07/1996		
49	402918	Nguyễn Ngọc	Bích	25/11/1997		
50	402010	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	21/01/1997		
51	401762	Hà Thị	Bình	04/01/1997		
52	403343	Hoàng Châu	Bình	11/12/1997		
53	LTCQ0104	Nguyễn Đức	Bình	07/10/1995		
54	LTCQ0105	Đặng Quý	Chạn	23/04/1994		
Ca thi từ 16h00' đến 17h00'						
55	404028	Đinh Minh	Châu	02/07/1997		
56	403435	Nguyễn Bảo	Châu	30/01/1997		
57	403053	Trần Minh	Châu	11/02/1997		
58	404002	Đào Tường	Chi	11/09/1997		
59	402628	Lê Quỳnh	Chi	09/11/1997		
60	400645	Nguyễn Thị Kim	Chi	03/08/1997		
61	LTCQ0106	Hương Việt	Chiến	05/04/1994		
62	400863	Bùi Thị Tuyết	Chinh	12/07/1997		
63	402964	Đỗ Thị Tuyết	Chinh	12/07/1997		
64	401213	Vũ Thị Tâm	Chinh	24/12/1997		
65	401814	Vũ Thị Tố	Chinh	15/02/1997		
66	401116	Phạm Hoàng	Chơn	27/07/1997		
67	401602	Nguyễn Thị Thu	Chuyên	15/12/1997		
68	402911	Ngô Quang	Cường	12/03/1997		
69	392647	Nguyễn Mạnh	Cường	07/06/1994		
70	400106	Nguyễn Mạnh	Cường	30/08/1997		

Tổng số: Thí sinh Số thí sinh chính thức dự thi: Số bài thi: Số tờ:

Các mã sinh viên vắng thi:

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ nhất

HỘI ĐỒNG THI CDRNN

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ hai

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
HĐ THI CĐRNN

PHÒNG THI N2_A701(N)

Ngoại ngữ (Anh văn)

Môn thi: Nói

Điểm thi: Trường Đại học Luật Hà Nội

Ngày thi:

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
Ca thi từ 13h00' đến 14h00'					
1	402040	Vũ Thị Dân	25/06/1997		
2	LTCQ0109	Bùi Khắc Đạt	17/12/1995		
3	410235	Bùi Mạnh Đạt	20/06/1998		
4	390135	Ngô Tuấn Đạt	30/10/1995		
5	403614	Nguyễn Hữu Đạt	14/10/1997		
6	403313	Nguyễn Tiến Đạt	04/07/1997		
7	400306	Phạm Tiến Đạt	24/08/1997		
8	402271	Bế Thị Kiều Diễm	17/09/1996		
9	411645	Nguyễn Ngọc Diệp	26/11/1998		
10	400711	Lương Quốc Đình	09/08/1997		
11	401154	Nguyễn Thị Dịu	09/05/0199		
12	401503	Nguyễn Thị Dịu	06/08/1997		
13	410757	Nguyễn Hải Doanh	15/02/1998		
14	402743	Trần Văn Doanh	10/11/1997		
15	403111	Hà Quý Đôn	15/06/1997		
16	403129	Lường Văn Đông	22/06/1997		
17	392169	Bùi Trung Đức	24/12/1995		
18	412106	Đặng Hồng Đức	12/01/1998		
Ca thi từ 14h00' đến 15h00'					
19	401409	Hoàng Minh Đức	21/11/1997		
20	400310	Phạm Văn Đức	06/09/1996		
21	402031	Trần Hữu Đức	26/07/1997		
22	400309	Trần Quý Đức	29/01/1997		
23	402114	Trần Trung Đức	03/12/1997		
24	402116	Trần Văn Đức	11/06/1997		
25	402305	Trần Xuân Đức	12/10/1997		
26	400235	Trịnh Hoài Đức	27/04/1997		
27	402956	Trịnh Hoàng Đức	28/03/1997		
28	401267	Đàm Thị Kim Dung	11/02/1996		
29	401251	Nguyễn Thị Ngọc Dung	16/08/1996		
30	402021	Nguyễn Thùy Dung	13/04/1997		
31	411739	Nông Thùy Dung	02/01/1998		
32	402563	Phạm Thị Kiều Dung	14/08/1997		
33	402952	Phạm Thùy Dung	16/09/1996		
34	401061	Triệu Thị Kim Dung	11/09/1997		
35	391106	Xương Thị Thanh Dung	16/04/1996		
36	402151	Đào Anh Dũng	03/04/1996		
Ca thi từ 15h00' đến 16h00'					
37	410359	Đinh Quang Dũng	10/04/1998		
38	401467	Nguyễn Anh Dũng	12/07/1995		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
39	LTCQ0108	Nông Hoàng	Dũng	26/09/1995		
40	403101	Phan Anh	Dũng	04/03/1997		
41	410360	Trần Xuân	Dũng	06/12/1998		
42	410857	Hà Văn	Dương	10/05/1995		
43	402220	Lê Thị Thuỳ	Dương	20/12/1997		
44	402930	Nguyễn Khắc Sơn	Dương	12/06/1997		
45	401824	Phạm Thị Thùy	Dương	21/11/1997		
46	403742	Trần Cao ánh	Dương	08/08/1997		
47	403205	Hoàng Đức	Duy	21/09/1997		
48	402950	Nguyễn Ngọc	Duy	24/04/1997		
49	LTCQ0107	Vi Đức	Duy	05/11/1995		
50	402663	Đỗ Thị	Duyên	20/03/1997		
51	401045	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	20/11/1996		
52	LTCQ0110	Y Ci	Êban	07/11/1996		
53	400257	Lý Thị	Ghêñ	10/11/1997		
54	400540	Bùi Thị	Giang	05/10/1997		
Ca thi từ 16h00' đến 17h00'						
55	403007	Đinh Thị Thu	Giang	17/05/1997		
56	401009	Hoàng Ngọc	Giang	20/12/1997		
57	402940	Nguyễn An	Giang	30/06/1997		
58	403146	Nguyễn Hương	Giang	13/04/1997		
59	400756	Nguyễn Thị	Giang	24/02/1997		
60	402245	Nguyễn Thị	Giang	12/08/1997		
61	403164	Nguyễn Thị Hương	Giang	02/01/1997		
62	400607	Nguyễn Thu	Giang	20/03/1997		
63	390134	Tạ Thị	Giang	02/12/1996		
64	400101	Tăng Thị	Giang	09/11/1997		
65	400760	Trần Hương	Giang	30/08/1997		
66	402104	Vũ Thị	Giang	11/06/1997		
67	400802	Vũ Văn	Giang	20/08/1997		
68	400944	Đặng Việt	Hà	02/07/1997		
69	402441	Dương Ngọc	Hà	15/12/1997		
70	401836	Dương Việt	Hà	23/12/1997		

Tổng số: Thí sinh Số thí sinh chính thức dự thi: Số bài thi: Số tờ:

Các mã sinh viên vắng thi:

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ nhất

HỘI ĐỒNG THI CĐRNN

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ hai

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
HĐ THI CĐRNN

PHÒNG THI N3_A702

Ngoại ngữ (Anh văn)

Môn thi: Nói

Điểm thi: Trường Đại học Luật Hà Nội

Ngày thi:

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Mã đề thi	Ký tên
Ca thi từ 13h00' đến 14h00'						
1	400270	Hoàng Diệp	Hà	02/01/1996		
2	391302	Hoàng Thu	Hà	26/02/1996		
3	400402	Lê Thị	Hà	16/04/1997		
4	404006	Lê Thu	Hà	15/01/1997		
5	400743	Nguyễn Thị Hải	Hà	12/08/1997		
6	401243	Nguyễn Thị Thanh	Hà	02/09/1997		
7	403071	Phan Khánh	Hà	22/07/1997		
8	403920	Sái Hoàng Thái	Hà	25/06/1997		
9	403310	Trịnh Thị Thu	Hà	26/08/1997		
10	401453	Nguyễn Thị Thanh	Hải	04/11/1997		
11	400159	Phạm Thị Thanh	Hải	23/03/1997		
12	400625	Điền Thị Thúy	Hằng	19/01/1997		
13	400135	Đỗ Thị	Hằng	08/06/1997		
14	403539	Hà Thu	Hằng	21/07/1997		
15	403921	Lê Thị Thanh	Hằng	26/08/1997		
16	403953	Nguyễn Minh	Hằng	24/02/1997		
17	401843	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	02/01/1997		
18	411009	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	27/10/1997		
Ca thi từ 14h00' đến 15h00'						
19	402165	Nguyễn Thúy	Hằng	30/04/1997		
20	400557	Tô Thúy	Hằng	30/09/1997		
21	400166	Trần Thị	Hằng	10/01/1997		
22	400509	Đặng Thị Mỹ	Hạnh	13/03/1996		
23	402003	Hoàng Thị Mỹ	Hạnh	09/07/1997		
24	402917	Lê Thị Hồng	Hạnh	23/09/1997		
25	402148	Ngô Thị	Hạnh	30/12/1997		
26	400742	Nguyễn Hồng	Hạnh	10/11/1997		
27	401825	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	31/08/1997		
28	400364	Phan Mỹ	Hạnh	04/04/1997		
29	400201	Trần Thị Mỹ	Hạnh	27/07/1997		
30	391907	Đinh Thị	Hào	14/09/1996		
31	403125	Lê Thị	Hào	28/10/1997		
32	LTCQ0112	Nguyễn Thị	Hậu	20/05/1994		
33	391732	Hoàng Thị	Hiền	25/11/1996		
34	403049	Kiều Thu	Hiền	17/08/1997		
35	403019	Ngô Thu	Hiền	12/12/1997		
36	403062	Nguyễn Thị Bích	Hiền	27/08/1997		
Ca thi từ 15h00' đến 16h00'						
37	402531	Nguyễn Thị Kim	Hiền	10/04/1997		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
38	400249	Nguyễn Thị Thu	Hiền	13/04/1997		
39	401817	Nguyễn Thị Thu	Hiền	18/08/1997		
40	403916	Nguyễn Thục	Hiền	31/07/1997		
41	400603	Đỗ Hoàng	Hiệp	06/06/1997		
42	400613	Nguyễn Đình	Hiếu	12/04/1997		
43	404018	Nguyễn Hoàng	Hiếu	07/09/1997		
44	411144	Nguyễn Ngọc	Hiếu	28/02/1998		
45	401970	Nguyễn Trung	Hiếu	27/02/1996		
46	403862	Thắm Trung	Hiếu	28/05/1997		
47	391832	Vũ Đình	Hiệu	28/10/1996		
48	410818	Chữ Thị Mỹ	Hoa	23/10/1998		
49	411007	Đào Thị Vi	Hoa	28/09/1998		
50	402662	Đỗ Thị	Hoa	16/04/1997		
51	402938	Đỗ Thị Hồng	Hoa	19/09/1996		
52	403206	Lê Như	Hoa	22/02/1996		
53	LTCQ0114	Lò Mai	Hoa	10/12/1996		
54	390451	Lý Quỳnh	Hoa	20/08/1995		
Ca thi từ 16h00' đến 17h00'						
55	400725	Nguyễn Diệu	Hoa	09/12/1997		
56	412144	Nguyễn Thái	Hoa	29/11/1998		
57	402270	Nguyễn Thị	Hoa	12/11/1997		
58	400303	Nguyễn Thị Lam	Hoa	26/06/1997		
59	401126	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	01/09/1997		
60	401063	Nông Thị Vân	Hoa	19/09/1996		
61	400761	Trần Thị Phương	Hoa	22/08/1997		
62	402802	Tổng Thị Thúy	Hòa	09/08/1995		
63	410229	Bùi Thị	Hoài	10/10/1997		
64	401553	Cao Thị Thu	Hoài	29/04/1997		
65	402320	Lê Thị	Hoài	04/07/1997		
66	401042	Lê Thị Thu	Hoài	08/10/1997		
67	402252	Nông Thị Thu	Hoài	27/05/1997		
68	403124	Trần Thị	Hoài	27/02/1997		
69	410244	Đinh Quang	Hoàn	30/10/1998		
70	400848	Hoàng Thu	Hoàn	08/08/1997		

Tổng số: Thí sinh Số thí sinh chính thức dự thi: Số bài thi: Số tờ:

Các mã sinh viên vắng thi:

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ nhất

HỘI ĐỒNG THI CĐRNN

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ hai

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
HĐ THI CĐRNN

PHÒNG THI N4_A703

Ngoại ngữ (Anh văn)

Môn thi: Nói

Điểm thi: Trường Đại học Luật Hà Nội

Ngày thi:

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Mã đề thi	Ký tên
Ca thi từ 13h00' đến 14h00'						
1	401517	Nguyễn Kim	Hoàn	18/04/1997		
2	401903	Nguyễn Minh	Hoàng	09/08/1997		
3	400808	Nguyễn Việt	Hoàng	07/04/1997		
4	401860	Nguyễn Việt	Hoàng	02/03/1996		
5	401870	Nguyễn Xa	Hoàng	21/03/1996		
6	400110	Long Thị	Hồng	12/09/1997		
7	401020	Nguyễn Thị	Hồng	27/12/1997		
8	400945	Lại Thị Bình	Huế	11/11/1997		
9	403131	Bùi Thị	Huệ	08/07/1997		
10	410313	Bùi Thị	Huệ	15/04/1998		
11	400939	Lã Thị Bích	Huệ	14/03/1997		
12	403334	Lê Thị Thúy	Huệ	20/07/1997		
13	403433	Nguyễn Thị Thu	Huệ	04/10/1997		
14	LTCQ0117	Hoàng Phi	Hùng	12/02/1994		
15	LTCQ0118	Lương Phi	Hùng	25/05/1995		
16	LTCQ0120	Nguyễn Duy	Hùng	23/01/1994		
17	LTCQ0119	Nguyễn Phi	Hùng	15/03/1995		
18	403059	Phạm Văn	Hùng	24/01/1997		
Ca thi từ 14h00' đến 15h00'						
19	LTCQ0121	Trần Văn	Hùng	29/02/1996		
20	410553	Nguyễn Quang	Hưng	04/11/1997		
21	403909	Bùi Lan	Hương	05/01/1997		
22	401067	Cao Thị	Hương	26/02/1996		
23	411827	Dương Thị	Hương	08/03/1998		
24	401551	Dương Thị Thu	Hương	17/11/1997		
25	401771	Hoàng Diệu	Hương	01/10/1996		
26	400353	Lê Thị	Hương	11/10/1995		
27	403931	Lê Thu	Hương	31/08/1997		
28	403351	Nguyễn Đàm Mai	Hương	22/04/1996		
29	404023	Nguyễn Lan	Hương	09/05/1997		
30	403769	Nguyễn Mai	Hương	26/10/1997		
31	400601	Nguyễn Thị	Hương	08/08/1997		
32	402808	Nguyễn Thị	Hương	24/11/1997		
33	401159	Nguyễn Thị Lan	Hương	02/07/1997		
34	400956	Nguyễn Thị Thu	Hương	14/07/1996		
35	402569	Nguyễn Thị Thu	Hương	14/03/1996		
36	410604	Nguyễn Thị Thu	Hương	22/10/1998		
Ca thi từ 15h00' đến 16h00'						
37	403058	Phùng Thị Diễm	Hương	06/07/1996		
38	401555	Trần Lan	Hương	17/05/1997		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
39	400857	Triệu Thị Hương	14/11/1996		
40	403309	Vũ Thị Hương	08/10/1997		
41	401331	Đỗ Thị Hường	08/01/1996		
42	404010	Lê Thị Bích Hường	15/10/1997		
43	403902	Nhữ Thị Thu Hường	24/09/1997		
44	403213	Phạm Thu Hường	05/09/1997		
45	404065	Trần Thị Thu Hường	10/07/1996		
46	403755	Trương Minh Hường	16/10/1996		
47	404004	Vũ Minh Hường	14/09/1997		
48	410255	Nguyễn Quang Huy	01/11/1998		
49	411001	Phạm Đức Huy	26/04/1998		
50	403873	Phạm Quang Huy	30/06/1994		
51	402202	Phạm Quốc Huy	01/09/1997		
52	380937	Vũ Cao Huy	05/11/1994		
53	400250	Bùi Thị Thương Huyền	15/12/1997		
54	411035	Cần Thị Thu Huyền	19/08/1998		
Ca thi từ 16h00' đến 17h00'					
55	402854	Dương Thị Huyền	21/04/1997		
56	400446	Lê Ngọc Huyền	20/01/1996		
57	401661	Lê Thị Thanh Huyền	12/02/1997		
58	402048	Ma Thị Diệu Huyền	13/05/1997		
59	401743	Nguyễn Thị Hải Huyền	07/12/1997		
60	401024	Nguyễn Thị Khánh Huyền	12/08/1997		
61	401514	Nguyễn Thị Thu Huyền	04/04/1997		
62	403020	Nguyễn Thu Huyền	09/09/1997		
63	400161	Phạm Thị Huyền	18/08/1997		
64	400866	Trần Thanh Huyền			
65	402330	Trương Ngọc Huyền	10/02/1997		
66	403857	Phi Quang Khải	16/08/1997		
67	LTCQ0123	Bế Văn Hồng Khang	20/10/1996		
68	400501	Phạm Mạnh Khang	13/05/1997		

Tổng số: Thí sinh Số thí sinh chính thức dự thi: Số bài thi: Số tờ:

Các mã sinh viên vắng thi:

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ nhất

HỘI ĐỒNG THI CĐRNN

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ hai

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
HĐ THI CĐRNN

PHÒNG THI N5_A704

Ngoại ngữ (Anh văn)

Môn thi: Nói

Điểm thi: Trường Đại học Luật Hà Nội

Ngày thi:

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Mã đề thi	Ký tên
Ca thi từ 13h00' đến 14h00'						
1	401868	Lê Hà	Khanh	07/08/1997		
2	403906	Nguyễn Minh	Khanh	24/07/1997		
3	401273	Đình Quốc	Khánh	21/09/1994		
4	411704	Đoàn Thị	Khánh	05/02/1998		
5	403903	Lê Duy	Khánh	20/04/1997		
6	400568	Nguyễn Huy	Khánh	18/03/1997		
7	401226	Trần Huy	Khánh	10/10/1997		
8	402943	Trần Nguyên	Khánh	11/08/1997		
9	402613	Nguyễn Gia	Khởi	01/09/1997		
10	400870	Bùi Văn	Kiên	15/05/1994		
11	LTCQ0124	Nguyễn Tiến	Kiên	04/10/1996		
12	LTCQ0125	Nguyễn Trung	Kiên	25/08/1994		
13	LTCQ0126	Lò Văn	Kim	07/07/1995		
14	403708	Phuong Hoàng Tú	Lam	08/11/1997		
15	403248	Trần Thị Thanh	Lam	18/09/1997		
16	LTCQ0127	Trần Gia	Lâm	01/07/1996		
17	LTCQ0128	Tường Khánh	Lâm	02/09/1996		
18	390214	Nguyễn Thị	Lan	20/02/1995		
Ca thi từ 14h00' đến 15h00'						
19	391405	Nguyễn Thị	Lan	10/09/1996		
20	401608	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	13/10/1997		
21	403814	Trần Thị Quỳnh	Lan	25/12/1996		
22	391410	Dương Thị	Lành	27/02/1996		
23	401256	Hoàng Thị	Lành	19/04/1996		
24	402167	Đỗ Nhật	Lệ	20/04/1996		
25	401004	Nông Thị Kim	Liên	10/06/1997		
26	410240	Vy Thị Kim	Liên	03/05/1998		
27	LTCQ0129	Bế Thị	Linh	25/03/1991		
28	401809	Bùi Hải	Linh	06/02/1997		
29	401241	Bùi Thị Hải	Linh	25/01/1997		
30	412325	Đình Thị Khánh	Linh	21/08/1998		
31	402351	Đình Thùy	Linh	12/09/1997		
32	401845	Đỗ Thị Ngọc	Linh	08/02/1997		
33	403429	Đoàn Thị Thùy	Linh	17/07/1997		
34	402924	Hoàng Khánh	Linh	01/12/1997		
35	403126	Hoàng Lệ Khánh	Linh	06/09/1997		
36	411548	Lê Thị Thùy	Linh	25/10/1998		
Ca thi từ 15h00' đến 16h00'						
37	LTCQ0130	Lý Diệu	Linh	13/09/1996		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
38	402942	Mai Khánh	Linh	24/12/1997		
39	403008	Ngô Thị Thùy	Linh	15/06/1997		
40	403043	Nguyễn ánh	Linh	11/05/1997		
41	404040	Nguyễn Bảo	Linh	30/08/1997		
42	400563	Nguyễn Diệu	Linh	10/12/1997		
43	404039	Nguyễn Hà	Linh	10/12/1997		
44	400469	Nguyễn Khánh	Linh	20/01/1997		
45	403068	Nguyễn Khánh	Linh	12/04/1997		
46	403751	Nguyễn Lê Diệu	Linh	16/04/1997		
47	402006	Nguyễn Thảo	Linh	02/10/1997		
48	402519	Nguyễn Thảo	Linh	20/10/1997		
49	400541	Nguyễn Thị	Linh	11/12/1997		
50	400839	Nguyễn Thị	Linh	04/10/1997		
51	392023	Nguyễn Thị Chúc	Linh	17/10/1996		
52	402961	Nguyễn Thị Diệu	Linh	04/09/1997		
53	401206	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	06/05/1997		
54	403941	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	18/06/1997		
Ca thi từ 16h00' đến 17h00'						
55	400156	Nguyễn Thị Thùy	Linh	21/03/1997		
56	402207	Nguyễn Thị Thùy	Linh	31/08/1997		
57	403202	Nguyễn Thị Thùy	Linh	06/12/1997		
58	403954	Phạm Mỹ	Linh	11/07/1996		
59	400663	Phạm Thị	Linh	22/01/1995		
60	403237	Tông Thùy	Linh	31/12/1997		
61	403465	Trương Hà	Linh	01/01/1997		
62	403962	Vũ Phương	Linh	10/09/1997		
63	403422	Đinh Thị	Loan	27/06/1997		
64	400459	Hoàng Thị	Loan	24/04/1997		
65	LTCQ0131	Nguyễn Thanh	Loan	28/12/1996		
66	400862	Phạm Thị	Loan	20/03/1997		
67	401461	Phạm Thị	Loan	05/10/1996		
68	403960	Trần Đức	Long	12/06/1997		

Tổng số: Thí sinh Số thí sinh chính thức dự thi: Số bài thi: Số tờ:

Các mã sinh viên vắng thi:

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ nhất

HỘI ĐỒNG THI CĐRNN

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ hai

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
HĐ THI CĐRNN

PHÒNG THI N6_A801 (T)

Ngoại ngữ (Anh văn)

Môn thi: Nói

Điểm thi: Trường Đại học Luật Hà Nội

Ngày thi:

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Mã đề thi	Ký tên
Ca thi từ 13h00' đến 14h00'						
1	400511	Vũ Châu	Long	16/02/1997		
2	400672	Đình Duy	Lực	13/09/1996		
3	402055	Hoàng Thị	Lực	22/06/1997		
4	401671	Nguyễn Văn	Lực	09/01/1995		
5	401968	Ma Đức	Lượng	12/04/1996		
6	403518	Đào Thị Hương	Ly	24/11/1996		
7	401304	Hà Thảo	Ly	15/06/1997		
8	401334	Hoàng Hải	Ly	03/04/1997		
9	400549	Hoàng Thị	Ly	22/06/1997		
10	403538	Hoàng Thị	Ly	24/12/1997		
11	401831	Hứa Thị Thảo	Ly	15/09/1997		
12	402070	La Thị Khánh	Ly	15/04/1996		
13	390221	Nguyễn Thị	Ly	24/05/1996		
14	403943	Phan Thị Khánh	Ly	15/08/1996		
15	403226	Trương Cẩm	Ly	27/03/1997		
16	401172	Vì Thị Thảo	Ly	19/11/1996		
17	404067	Bạch Thị Sao	Mai	16/08/1997		
18	401337	Đậu Thị	Mai	16/04/1997		
Ca thi từ 14h00' đến 15h00'						
19	402554	Đình Hoàng	Mai	29/10/1997		
20	402641	Dương Thị Thanh	Mai	16/08/1997		
21	403047	Hà Thị Ngọc	Mai	08/03/1997		
22	401319	Nguyễn Ngọc	Mai	16/05/1997		
23	411738	Nguyễn Phương	Mai	20/01/1998		
24	401728	Nguyễn Thanh	Mai	30/09/1997		
25	403105	Nguyễn Thị	Mai	08/10/1997		
26	410638	Nguyễn Thị	Mai	27/06/1998		
27	410401	Phạm Thị	Mai	22/12/1998		
28	400660	Tổng Thị	Mai	30/11/1997		
29	401163	Trần Ngọc	Mai	04/05/1997		
30	403219	Trần Thị	Mai	19/05/1997		
31	403046	Vũ Quỳnh	Mai	27/06/1997		
32	403078	Vương Thị Ngọc	Mai	09/05/1997		
33	401214	Đặng Bá	Mạnh	15/11/1997		
34	400238	Hoàng Khắc	Mạnh	02/12/1997		
35	400217	Nguyễn Đức	Mạnh	10/05/1997		
36	402012	Nguyễn Văn	Mạnh	05/07/1997		
Ca thi từ 15h00' đến 16h00'						
37	401008	Trần Đình	Mạnh	23/02/1997		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
38	400868	Hà Kiều	Mi	16/08/1996		
39	403169	Đặng Hồng	Minh	26/01/1997		
40	401339	Hoàng Trần Anh	Minh	12/04/1997		
41	403067	Lê Kiều	Minh	14/08/1997		
42	410213	Lê Quang	Minh	21/12/1998		
43	403624	Lê Thị Huệ	Minh	17/10/1996		
44	402722	Nguyễn Bình	Minh	25/04/1996		
45	401473	Nguyễn Đức Tài	Minh	19/09/1997		
46	403942	Nguyễn Nhật	Minh	11/12/1997		
47	403417	Nguyễn Thị	Minh	24/07/1997		
48	401310	Phan Văn	Minh	09/07/1997		
49	401827	Trần Lê	Minh	17/06/1997		
50	402929	Trần Lê Ngọc	Minh	22/04/1997		
51	401359	Bùi Thị Hoài	My	05/01/1997		
52	401746	Bùi Thị Trà	My	20/12/1997		
53	400618	Nguyễn Thảo	My	17/10/1997		
54	402446	Phạm Trà	My	25/11/1996		
Ca thi từ 16h00' đến 17h00'						
55	403908	Thái Trà	My	25/01/1997		
56	400127	Phan Thị Ly	Na	14/12/1997		
57	410759	Lê Ngọc	Nam	06/05/1998		
58	LTCQ0134	Ngô Khánh	Nam	04/06/1995		
59	401109	Nguyễn Văn	Nam	19/08/1997		
60	402173	Nông Văn	Nam	12/08/1996		
61	390339	Phạm Thị	Nam	15/08/1995		
62	402160	Vương Quốc	Nam	14/04/1997		
63	403218	Hà Thị	Nga	11/10/1997		
64	401033	Lê Thị Thúy	Nga	10/08/1997		
65	400955	Lê Thúy	Nga	27/12/1997		
66	LTCQ0135	Lò Quỳnh	Nga	02/01/1995		
67	400556	Nguyễn Thị	Nga	23/03/1997		
68	403957	Nguyễn Thị Hằng	Nga	12/10/1997		

Tổng số: Thí sinh Số thí sinh chính thức dự thi: Số bài thi: Số tờ:

Các mã sinh viên vắng thi:

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ nhất

HỘI ĐỒNG THI CĐRNN

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ hai

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
HĐ THI CĐRNN

PHÒNG THI N7_A801(N)

Ngoại ngữ (Anh văn)

Môn thi: Nói

Điểm thi: Trường Đại học Luật Hà Nội

Ngày thi:

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Mã đề thi	Ký tên
Ca thi từ 13h00' đến 14h00'						
1	403018	Ong Thị Thúy	Nga	02/04/1996		
2	400825	Vũ Thị	Nga	19/07/1997		
3	403447	Bùi Thị	Ngân	27/05/1997		
4	410532	Hoàng Thị	Ngân	04/07/1998		
5	400807	Nghiêm Thị Thảo	Ngân	22/08/1997		
6	403929	Nguyễn Thị	Ngân	14/05/1997		
7	412111	Nguyễn Thị	Ngân	23/01/1998		
8	403924	Phùng Thị Thu	Ngân	15/05/1996		
9	403076	Trần Hà	Ngân	21/09/1997		
10	403072	Trần Lê Thiên	Ngân	11/10/1997		
11	LTCQ0136	Hoàng Trọng	Nghĩa	23/09/1991		
12	403829	Lê Quốc	Nghĩa	21/08/1996		
13	402259	Nguyễn Thị Thu	Ngoan	09/08/1997		
14	402203	Hoàng Hồng	Ngọc	05/10/1997		
15	404032	Lê Việt Hồng	Ngọc	25/01/1997		
16	404022	Nghiêm Thị ánh	Ngọc	11/11/1996		
17	400254	Nguyễn Bích	Ngọc	16/02/1997		
18	404027	Nguyễn Bích	Ngọc	18/01/1997		
Ca thi từ 14h00' đến 15h00'						
19	390945	Nguyễn Minh	Ngọc	11/07/1996		
20	403952	Nguyễn Thanh Kim	Ngọc	06/04/1997		
21	402713	Nguyễn Thị	Ngọc	11/10/1997		
22	400824	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	28/09/1997		
23	401763	Nguyễn Thị Như	Ngọc	09/01/1997		
24	410406	Phạm Thị Hồng	Ngọc	20/07/1998		
25	403918	Phan Bảo	Ngọc	13/12/1997		
26	403968	Chu Sơn	Nguyên	28/03/1997		
27	401444	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	11/02/1996		
28	400345	Nguyễn Xuân	Nguyên	14/02/1997		
29	401341	Đinh Thị Minh	Nguyệt	22/07/1997		
30	403709	Nguyễn Minh	Nguyệt	28/06/1997		
31	401263	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	20/02/1997		
32	402546	Trần Thị ánh	Nguyệt	11/05/1997		
33	400726	Vũ ánh	Nguyệt	31/10/1997		
34	411724	Phùng Thị Thanh	Nhã	20/01/1998		
35	401223	Đoàn Thị	Nhàn	10/02/1997		
36	402429	Ngô Thị	Nhàn	01/01/1997		
Ca thi từ 15h00' đến 16h00'						
37	401815	Vũ Thị	Nhàn	02/10/1996		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
38	401936	Nguyễn Hồng	Nhiên	15/09/1996		
39	401759	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	08/11/1997		
40	404016	Bùi Hồng	Nhung	07/11/1997		
41	400628	Bùi Thị Hồng	Nhung	01/07/1997		
42	401335	Đoàn Hồng	Nhung	05/02/1997		
43	403804	Hoàng Thị	Nhung	18/07/1997		
44	402206	Lò Thị Trang	Nhung	30/11/1997		
45	402109	Nguyễn Cẩm	Nhung	05/09/1997		
46	402908	Nguyễn Hồng	Nhung	15/09/1997		
47	403353	Nguyễn Thị	Nhung	01/10/1997		
48	403458	Nguyễn Thị	Nhung	03/09/1997		
49	401156	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	03/01/1997		
50	410236	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	15/10/1998		
51	402526	Phạm Hồng	Nhung	13/01/1997		
52	400543	Phạm Thị Hồng	Nhung	12/07/1997		
53	400143	Phạm Thị Thanh	Nhung	11/09/1997		
54	391023	Lò Thị	Nụ	04/07/1995		
Ca thi từ 16h00' đến 17h00'						
55	LTCQ0138	Nay H'	Oan	26/03/1994		
56	410644	Bùi Kim	Oanh	18/07/1998		
57	401672	Chu Thị	Oanh	02/04/1996		
58	411715	Đàm Thị	Oanh	28/06/1998		
59	411133	Hoàng Thị Kim	Oanh	09/12/1998		
60	404034	Quản Thị Kiều	Oanh	17/12/1997		
61	403955	Nguyễn	Phan	13/10/1997		
62	403060	Trần Hưng	Phúc	19/01/1997		
63	403423	Hồ Thị Kim	Phụng	08/10/1997		
64	410502	Cao Nguyễn Hà	Phuong	13/02/1998		
65	401946	Đặng Bích	Phuong	29/08/1997		
66	410442	Đinh Như	Phuong	12/09/1998		
67	402250	Hà Thị	Phuong	01/04/1997		
68	400164	Lương Thảo	Phuong	10/04/1997		

Tổng số: Thí sinh Số thí sinh chính thức dự thi: Số bài thi: Số tờ:

Các mã sinh viên vắng thi:

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ nhất

HỘI ĐỒNG THI CĐRNN

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ hai

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
HĐ THI CĐRNN

PHÒNG THI N8_A802

Ngoại ngữ (Anh văn)

Môn thi: Nói

Điểm thi: Trường Đại học Luật Hà Nội

Ngày thi:

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Mã đề thi	Ký tên
Ca thi từ 13h00' đến 14h00'						
1	403003	Nguyễn Thảo	Phuong	12/05/1997		
2	403932	Nguyễn Thị	Phuong	10/11/1997		
3	400111	Phạm Hà	Phuong	29/12/1997		
4	401417	Phạm Thị Nam	Phuong	30/07/1997		
5	403917	Quách Mai	Phuong	14/12/1997		
6	401332	Trần Minh	Phuong	20/12/1997		
7	391872	Ma Thị	Phuơng	29/09/1995		
8	403807	Nguyễn Hồng	Phuơng	14/08/1995		
9	400218	Lê	Quân	16/06/1997		
10	400108	Lê Minh	Quân	10/10/1997		
11	403070	Ngô Minh	Quân	15/07/1997		
12	404015	Nguyễn Anh	Quân	08/10/1997		
13	412211	Đàm Ngọc	Quang	13/05/1998		
14	400610	Thân Ngọc	Quang	27/01/1997		
15	403946	Nguyễn Đỗ	Quyên	23/10/1997		
16	401801	Chu Quang	Quyên	02/09/1997		
17	403615	Tường Duy	Quyên	28/02/1996		
18	401401	Dương Như	Quỳnh	29/08/1997		
Ca thi từ 14h00' đến 15h00'						
19	410809	Dương Thúy	Quỳnh	15/02/1998		
20	403118	Hà Thị Diễm	Quỳnh	13/10/1997		
21	410632	Hoàng Thị	Quỳnh	10/08/1998		
22	401943	Nguyễn Thị	Quỳnh	16/05/1995		
23	402855	Nguyễn Thị	Quỳnh	18/06/1997		
24	402255	Nguyễn Thu	Quỳnh	23/10/1996		
25	401866	Nguyễn Thúy	Quỳnh	22/03/1997		
26	403926	Nguyễn Thúy	Quỳnh	07/08/1997		
27	403259	Nguyễn Trần Khánh	Quỳnh	02/04/1997		
28	401429	Trần Ngọc	Quỳnh	09/07/1997		
29	400949	Hoàng Thị	Sa	02/04/1997		
30	LTCQ0140	Giàng A	Sà	10/04/1995		
31	400750	Vũ Thị Mai	Sao	20/11/1997		
32	401550	Nông Thị	Son	19/02/1997		
33	410234	Bàng Vũ Hoàng	Son	04/11/1998		
34	400546	Dương Hồng	Son	18/02/1997		
35	403549	Nguyễn Hùng	Son	24/05/1997		
36	400612	Phạm Văn	Son	09/06/1997		
Ca thi từ 15h00' đến 16h00'						
37	401538	Thiều Ngọc	Son	08/11/1996		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
38	400973	Nghiêm Thị	Tam	19/02/1996		
39	403928	Nguyễn Hồng	Tâm	14/10/1997		
40	380650	Nguyễn Minh	Tâm	26/01/1995		
41	403270	Nguyễn Thị	Tâm	14/08/1997		
42	400359	Nguyễn Thị Minh	Tâm	27/10/1997		
43	LTCQ0142	Nông Công	Tân	30/10/1995		
44	402966	Nguyễn Đức	Thái	24/04/1997		
45	411003	Nguyễn Huy	Thân	23/02/1998		
46	412109	Nguyễn Khắc	Thắng	13/11/1998		
47	410238	Nguyễn Minh	Thắng	27/11/1998		
48	400608	Trần Võ Xuân	Thắng	23/03/1997		
49	403255	Hoàng Thị	Thanh			
50	400564	Lã Thị	Thanh	19/10/1997		
51	401955	Nguyễn Đức	Thành	04/04/1997		
52	400248	Vũ Thị	Thành	27/09/1996		
53	403216	Nguyễn Thị	Thao	09/09/1997		
54	403712	Bùi Lê Chi	Thảo	19/12/1997		
Ca thi từ 16h00' đến 17h00'						
55	401508	Bùi Phương	Thảo	02/06/1997		
56	400806	Đinh Phương	Thảo	07/09/1996		
57	403402	Hà Thị Bích	Thảo	04/10/1997		
58	401302	Hoàng Thị	Thảo	31/05/1997		
59	400852	Lê Thị Minh	Thảo	09/12/1997		
60	402103	Lê Thị Thu	Thảo	06/11/1997		
61	404011	Lê Thu	Thảo	05/06/1997		
62	410338	Lưu Minh	Thảo	24/11/1998		
63	404046	Nguyễn Hoàng Minh	Thảo	11/12/1997		
64	402907	Nguyễn Ngọc	Thảo	21/11/1997		
65	400504	Nguyễn Phương	Thảo	26/08/1997		
66	403054	Nguyễn Phương	Thảo	09/09/1997		
67	404033	Nguyễn Phương	Thảo	30/01/1997		
68	390920	Nguyễn Thị	Thảo	30/09/1996		

Tổng số: Thí sinh Số thí sinh chính thức dự thi: Số bài thi: Số tờ:

Các mã sinh viên vắng thi:

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ nhất

HỘI ĐỒNG THI CĐRNN

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ hai

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
HĐ THI CĐRNN

PHÒNG THI N9_A803

Ngoại ngữ (Anh văn)

Môn thi: Nói

Điểm thi: Trường Đại học Luật Hà Nội

Ngày thi:

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
Ca thi từ 13h00' đến 14h00'					
1	401072	Nguyễn Thị Thảo	16/04/1997		
2	403904	Nguyễn Thị Bích Thảo	09/10/1997		
3	400119	Nguyễn Thị Phương Thảo	28/10/1997		
4	401102	Nguyễn Thị Phương Thảo	28/08/1997		
5	401308	Nguyễn Thị Phương Thảo	13/07/1997		
6	403063	Nguyễn Thu Thảo	09/12/1997		
7	404024	Nguyễn Thu Thảo	21/07/1997		
8	401764	Tân Thị Thảo	07/07/1997		
9	404030	Thái Phương Thảo	01/06/1997		
10	403966	Tô Thị Thanh Thảo	13/03/1997		
11	403912	Trần Phương Thảo	22/04/1997		
12	410414	Trần Thị Thảo	09/02/1998		
13	LTCQ0143	Trần Thị Thảo	14/02/1995		
14	401436	Trần Thị Phương Thảo	05/11/1997		
15	400503	Bùi Minh Thiện	22/10/1997		
16	402368	Đinh Anh Thiện	21/09/1994		
17	402916	Hoàng Văn Thiện	16/06/1996		
18	402267	Lãnh Đức Thiện	25/05/1996		
Ca thi từ 14h00' đến 15h00'					
19	LTCQ0144	Phùng Xuân Thìn	19/08/1988		
20	401021	Trần Thị Tho	03/06/1997		
21	400452	Đỗ Thị Thoa	16/08/1997		
22	400853	Lê Thị Minh Thu	09/12/1997		
23	402138	Nguyễn Thị Thu	30/10/1997		
24	400134	Phạm Thị Trang Thu	31/01/1997		
25	403838	Đỗ Minh Thư	22/04/1997		
26	401416	Dương Thị Thư	01/12/1997		
27	401041	Nguyễn Thị Anh Thư	18/03/1997		
28	401846	Nguyễn Thị Anh Thư	16/10/1997		
29	401058	Nguyễn Thị Minh Thư	12/03/1997		
30	403950	Trần Anh Thư	31/05/1997		
31	404035	Võ Minh Thư	10/10/1997		
32	400114	Nguyễn Đức Thuận	20/01/1997		
33	400458	Nguyễn Thị Thuận	11/11/1997		
34	402912	Vũ Công Thuận	28/01/1997		
35	400968	Lý Thị Thương	19/01/1996		
36	402525	Phạm Thị Thương	19/10/1996		
Ca thi từ 15h00' đến 16h00'					
37	403810	Nguyễn Thị Thuỳ	22/06/1997		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
38	403648	Nguyễn Thị Thúy	27/04/1994		
39	LTCQ0146	Hoàng Lệ Thùy	16/02/1995		
40	372634	Nguyễn Thị Phương Thùy	05/11/1994		
41	400361	Bùi Thị Thùy	04/03/1997		
42	404051	Công Thị Thu Thủy	11/04/1997		
43	403914	Ngô Phương Thanh Thủy	20/09/1997		
44	400333	Ngô Thanh Thủy	08/03/1996		
45	400431	Ngô Thị Thủy	24/03/1997		
46	400735	Nguyễn Thanh Thủy	29/10/1997		
47	403930	Nguyễn Thanh Thủy	22/11/1997		
48	400763	Nguyễn Thị Thu Thủy	14/01/1997		
49	403015	Vũ Thị Thu Thủy	30/12/1997		
50	402442	Đặng Thị Thủy Tiên	07/04/1997		
51	400251	Hoàng Thị Thuỷ Tiên	10/07/1997		
52	403949	Lê Mỹ Thủy Tiên	02/09/1997		
53	402746	Lê Thị Bình Tiên	20/12/1996		
54	403109	Nguyễn Lê Thủy Tiên	28/08/1997		
Ca thi từ 16h00' đến 17h00'					
55	401344	Phạm Thủy Tiên	11/03/1997		
56	LTCQ0147	Sùng Thị Thủy Tiên	05/04/1996		
57	402913	Vũ Thuỷ Tiên	19/09/1997		
58	391422	Lương Thị Tình	10/05/1996		
59	403324	Nguyễn Đức Tình	19/02/1997		
60	402256	Nguyễn Thị Tình	29/09/1997		
61	401309	Phạm Thị Thanh Tình	20/10/1997		
62	401345	Hoàng Văn Toàn	13/05/1997		
63	LTCQ0148	Trịnh Ngọc Toàn	02/08/1992		
64	403522	Nguyễn Thị Hương Trà	04/05/1997		
65	400832	Lý Thị Ngọc Trâm	10/03/1997		
66	401234	Trần Thị Huyền Trâm	23/08/1997		
67	401262	Đàm Thị Huyền Trâm	13/12/1996		
68	403959	Đặng Minh Trang	25/05/1996		

Tổng số: Thí sinh Số thí sinh chính thức dự thi: Số bài thi: Số tờ:

Các mã sinh viên vắng thi:

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ nhất

HỘI ĐỒNG THI CĐRNN

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ hai

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
HĐ THI CĐRNN

PHÒNG THI N10_A804

Ngoại ngữ (Anh văn)

Môn thi: Nói

Điểm thi: Trường Đại học Luật Hà Nội

Ngày thi:

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Mã đề thi	Ký tên
Ca thi từ 13h00' đến 14h00'						
1	401707	Đào Lê Minh	Trang	11/06/1997		
2	403038	Đào Mai	Trang	20/11/1997		
3	402669	Đinh Thị Thùy	Trang	22/08/1996		
4	404037	Đỗ Thị Quỳnh	Trang	26/12/1997		
5	401534	Dương Minh	Trang	01/04/1996		
6	400453	Dương Thị Quỳnh	Trang	30/08/1997		
7	403656	Hoàng Thị	Trang	06/08/1995		
8	400405	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	15/10/1997		
9	401434	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	15/11/1997		
10	402861	Hoàng Thu	Trang	20/05/1997		
11	403117	Lê Thùy	Trang	28/04/1997		
12	402758	Lù Thị	Trang	21/03/1997		
13	400436	Ngô Thị	Trang	14/11/1996		
14	401312	Nguyễn Linh	Trang	20/09/1997		
15	401556	Nguyễn Mai Quỳnh	Trang	01/01/1997		
16	403106	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	12/02/1997		
17	401343	Nguyễn Thu	Trang	12/05/1997		
18	403772	Nguyễn Thu	Trang	17/09/1997		
Ca thi từ 14h00' đến 15h00'						
19	402951	Nguyễn Trần Phương	Trang	12/06/1997		
20	390963	Phạm Quỳnh	Trang	30/04/1996		
21	403805	Phạm Thị Thùy	Trang	04/02/1997		
22	402639	Phạm Thu	Trang	09/12/1997		
23	403333	Phạm Thu	Trang	16/09/1997		
24	400553	Phan Thị Thùy	Trang	08/08/1997		
25	403065	Phùng Linh	Trang	24/10/1997		
26	401708	Tạ Kiều	Trang	21/08/1995		
27	403847	Trần Thị Thu	Trang	10/05/1997		
28	401912	Trịnh Thị Thuỳ	Trang	09/03/1997		
29	401016	Vũ Thị	Trang	01/06/1997		
30	LTCQ0149	Vàng Seo	Trình	16/05/1996		
31	403965	Nguyễn Tuấn	Trung	07/06/1997		
32	401315	Nguyễn Ngọc	Tú	24/09/1997		
33	401706	Nguyễn Ngọc	Tú	11/04/1997		
34	401443	Nguyễn Thị Minh	Tú	10/02/1997		
35	401306	Nguyễn Thị Ngọc	Tú	30/11/1997		
36	403304	Phạm Ngọc	Tú	04/01/1997		
Ca thi từ 15h00' đến 16h00'						
37	402848	Vừ A	Tủa	05/03/1997		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
38	391563	Lê Anh	Tùng	16/02/1995		
39	401105	Phạm Thanh	Tùng	22/06/1997		
40	401703	Nguyễn Văn	Tuyển	25/02/1997		
41	402352	Triệu Văn	Tuyền	28/11/1996		
42	400144	Ngô Thị	Tuyết	12/08/1996		
43	401819	Trần Ngọc	Tuyết	07/03/1997		
44	400845	Nguyễn Giang	Uy	19/12/1996		
45	403130	Ma Thị Thu	Uyên	22/10/1997		
46	400744	Nguyễn Thị Mai	Uyên	17/06/1997		
47	402945	Nguyễn Thu	Uyên	03/08/1997		
48	402355	Lương Thị	Vân	09/09/1996		
49	400829	Nguyễn Như	Vân	25/06/1996		
50	400258	Nguyễn Thị	Vân	07/11/1997		
51	400552	Tòng Thị	Vân	20/07/1997		
52	403958	Trần Thị	Vân	19/08/1997		
53	404005	Trịnh Hồng	Vân	30/04/1997		
54	400834	Hoàng Thị Thúy	Vi	23/02/1997		
Ca thi từ 16h00' đến 17h00'						
55	400512	Nguyễn Tường	Vi	30/11/1997		
56	403933	Trương Thị	Vi	13/10/1997		
57	400847	Trình Hoàng	Vũ	27/05/1997		
58	391109	Đàm Thị	Vui	15/02/1995		
59	401830	Đỗ Thị	Yến	14/03/1997		
60	392770	Lê Thị Hải	Yến	15/10/1995		
61	400401	Mai Thị Hải	Yến	01/12/1997		
62	400356	Nguyễn Hải	Yến	31/07/1997		
63	400442	Nguyễn Thị Hải	Yến	20/04/1996		
64	400311	Tổng Thị Hồng	Yến	14/04/1997		
65	401330	Trần Thị Hải	Yến	03/01/1997		
66	403856	Trần Thị Hải	Yến	08/09/1997		
67	403842	Trương Thị	Yến	01/02/1996		
68	401614	Vũ Thị Hải	Yến	26/09/1997		

Tổng số: Thí sinh Số thí sinh chính thức dự thi: Số bài thi: Số tờ:

Các mã sinh viên vắng thi:

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ nhất

HỘI ĐỒNG THI CĐRNN

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ hai

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
HĐ THI CĐRNN

PHÒNG THI N11_A1001

Ngoại ngữ (Nga văn)

Môn thi: Nói

Điểm thi: Trường Đại học Luật Hà Nội

Ngày thi:

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Mã đề thi	Ký tên
Ca thi từ 13h00' đến 14h00'						
1	402724	Bùi Thị Thúy	An	01/12/1997		
2	402406	Bùi Tiến	Anh	29/05/1997		
3	412015	Nông Thị Tú	Anh	28/09/1998		
4	400326	Ông Thị Diệu	Anh	01/07/1997		
5	402504	Vũ Thị Ngọc	Anh	07/06/1997		
6	402651	Hồ Thị	ánh	01/01/1997		
7	401169	Hoàng Văn	Bảo	01/02/1994		
8	401459	Lương Thị	Bình	25/09/1997		
9	400963	Vũ Thị Bích	Châm	11/09/1997		
10	403152	Hà Thị	Chang	22/10/1997		
11	400354	Hà Đình	Công	08/10/1996		
12	402068	Vàng Go	De	08/06/1996		
13	400247	Sùng Thị	Dợ	15/08/1997		
14	402263	Hiệp Thị	Đoàn	27/07/1997		
15	401052	Bàn Thị	Dung	11/01/1996		
16	410654	Bàn Thị	Dung	13/09/1997		
17	401413	Lê Thị Thuỳ	Dung	01/01/1997		
18	410560	Hoàng Văn	Dương	21/09/1997		
Ca thi từ 14h00' đến 15h00'						
19	400366	Chu Thị	Duyên	16/07/1996		
20	401557	Chu Thị	Duyên	13/05/1996		
21	400173	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	21/03/1997		
22	401117	Nguyễn Hương	Giang	20/06/1997		
23	402144	Nguyễn Tiến	Giang	13/10/1996		
24	412206	Tô Thị	Giang	09/05/1997		
25	400448	Giàng Thị	Giông	09/06/1997		
26	402350	Đỗ Thị Thái	Hà	28/01/1997		
27	400368	Lương Khánh	Hà	16/06/1996		
28	401469	Lý Thị Thu	Hà	19/12/1996		
29	402243	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	06/12/1997		
30	410433	Doãn Thị Thúy	Hằng	07/10/1998		
31	400635	Dương Thị	Hằng	24/04/1997		
32	401807	Lê Thị	Hằng	05/05/1996		
33	402612	Phạm Thị	Hằng	10/08/1997		
34	402557	Trần Thị	Hằng	15/10/1995		
35	401073	Nông Thị	Hạnh	16/07/1996		
36	402172	Hà Hồng	Hiệp	25/06/1996		
Ca thi từ 15h00' đến 16h00'						

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
37	402502	Phùng Thế	Hiệp	16/05/1997		
38	401530	Lăng Thị	Hoa	16/11/1997		
39	401068	Sùng Thanh	Hóa	06/08/1994		
40	410561	Nguyễn Văn	Hòa	17/06/1998		
41	400867	Trương Thị	Hoài	05/08/1996		
42	401704	Trần Thị	Hồng	11/01/1996		
43	400369	Vũ Duy	Hùng	25/10/1994		
44	412122	Bùi Thị Thu	Hương	14/04/1998		
45	401901	Đỗ Thanh	Hương	06/02/1997		
46	400772	Nguyễn Thị Mai	Hương	25/03/1997		
47	401056	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	18/08/1996		
48	410540	La Thị Bích	Khuyên	05/02/1998		
49	401201	Lò Thị	Kiểm	02/10/1997		
50	401271	Ma Lưu	Lai	04/04/1996		
51	402512	Nguyễn Thị Nhật	Lê	26/02/1996		
52	401003	Phan Thị	Lê	02/08/1997		
53	401362	Hà Thị Kim	Liên	09/03/1996		
54	400168	Nguyễn Thị Hồng	Liên	04/09/1996		
Ca thi từ 16h00' đến 17h00'						
55	401464	Đàm Thị Mỹ	Linh	22/11/1997		
56	401055	Nguyễn Mạnh	Linh	05/11/1996		
57	401155	Nguyễn Nhật	Linh	02/08/1997		
58	402341	Nguyễn Phương	Linh	23/09/1997		
59	402717	Trần Phương	Linh	12/04/1997		
60	410659	Hoàng Đăng	Luân	11/04/1998		
61	400768	Ma Bá	Lưu	24/04/1996		
62	400957	Nguyễn Lưu	Ly	10/02/1997		
63	401721	Tô Thị Hương	Ly	02/08/1997		
64	400457	Nguyễn Văn	Mạnh	31/12/1997		
65	401465	Trương Hà	Nam	11/05/1996		
66	400117	Nguyễn Văn	Nhật	07/10/1996		
67	402506	Lê Hồng	Nhung	24/06/1997		
68	402246	Châu Thị	Ninh	06/01/1997		
69	400154	Pờ Mé	Nu	20/06/1996		
70	402558	Hoàng Thị	Phấn	27/03/1997		
71	402513	Lê Thiện	Quang	26/07/1997		
72	400463	Lò Thị	Quy	15/07/1996		

Tổng số: Thí sinh Số thí sinh chính thức dự thi: Số bài thi: Số tờ:

Các mã sinh viên vắng thi:

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ nhất

HỘI ĐỒNG THI CĐRNN

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ hai

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
HĐ THI CĐRNN

PHÒNG THI N12_A1002

Ngoại ngữ (Nga văn)

Môn thi: Nói

Điểm thi: Trường Đại học Luật Hà Nội

Ngày thi:

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Mã đề thi	Ký tên
Ca thi từ 13h00' đến 14h00'						
1	400167	Hoàng Hương	Quỳnh	12/04/1996		
2	400570	Sùng	Sú	16/05/1996		
3	410554	Đinh Thị	Tám	06/08/1997		
4	400555	Hoàng Thị	Tám	24/09/1996		
5	400815	Trần Nhật	Tân	06/05/1997		
6	400551	Lò Thị	Thanh	27/04/1997		
7	401167	Ma Văn	Thành	10/04/1989		
8	401463	Nguyễn Văn	Thành	25/11/1997		
9	402146	Hoàng Thu	Thảo	24/02/1997		
Ca thi từ 14h00' đến 15h00'						
10	402339	Lương Thị	Thảo	22/05/1997		
11	401405	Lầu A	Thếnh	13/01/1994		
12	401261	Triệu Thị	Thịnh	13/08/1996		
13	401516	Lê Thị	Thơm	07/04/1997		
14	402168	Lầu A	Thu	05/12/1996		
15	401470	Vì Thị	Thu	15/08/1996		
16	402261	Nguyễn Thị Anh	Thư	19/04/1997		
17	401570	Ma Văn	Thức	09/10/1994		
18	402164	Trần Thị Hà	Tiên	08/11/1997		
Ca thi từ 15h00' đến 16h00'						
19	401458	Lương Thị Huyền	Trang	11/08/1997		
20	400460	Nông Thị Thiên	Trang	20/06/1997		
21	400547	Trần Thị	Trang	30/08/1996		
22	401813	Trần Thị Quỳnh	Trang	21/01/1997		
23	402047	Trương Thị Thu	Trang	15/01/1997		
24	401070	Hoàng Thục	Trình	21/12/1996		
25	402303	Trần Anh	Tuấn	06/06/1997		
26	411014	Bùi Thanh	Tùng	02/09/1998		
27	401246	Lê Văn	Tùng	27/03/1995		
Ca thi từ 16h00' đến 17h00'						
28	401468	Nguyễn Văn	Tùng	22/06/1996		
29	402309	Phạm Thanh	Tùng	19/07/1997		
30	410950	Lãnh Thị	Tuyển	20/04/1997		
31	401954	Đỗ Thị	Uyên	12/10/1997		
32	400950	Sùng Thị	Vang	01/02/1995		
33	402771	Lê Thị	Xuân	24/01/1995		
34	402162	Đào Thị	Yến	17/07/1997		
35	400105	Lương Thi Hải	Yến	03/06/1997		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
-----------	---------------------	------------------	------------------	------------------	---------------

Tổng số: Thí sinh Số thi sinh chính thức dự thi: Số bài thi: Số tờ:

Các mã sinh viên vắng thi:

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ nhất

HỘI ĐỒNG THI CĐRNN

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ hai

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
HĐ THI CĐRNN

PHÒNG THI N13_A1004

Ngoại ngữ (Trung văn)

Môn thi: Nói

Điểm thi: Trường Đại học Luật Hà Nội

Ngày thi:

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Mã đề thi	Ký tên
Ca thi từ 13h00' đến 14h00'						
1	401967	Mai Huệ	An	09/08/1995		
2	402726	Vì Thị Thúy	An	18/09/1997		
3	401958	Trần Thị	Anh	18/06/1997		
4	401844	Trương Thị Hải	Anh	23/01/1997		
5	403616	Dương Thị Ngọc	ánh	13/06/1997		
6	412645	Lý Nguyệt	ánh	13/01/1998		
7	412512	Vũ Thị Ngọc	ánh	18/04/1998		
8	401554	Thào A	Chứ	22/12/1997		
9	401646	Lê Sỹ	Cường	06/04/1997		
10	400569	Hoàng Thị	Danh	30/11/1996		
11	401548	Lê Trọng	Đạt	27/06/1995		
12	401445	Châu Thị	Đẹp	02/12/1997		
13	390563	Nguyễn Ngọc	Diệp	04/10/1996		
14	403667	Đinh Thị Bích	Đoan	12/12/1997		
15	401268	Lương ý	Dung	12/12/1997		
16	411129	Ngô Thùy	Dung	21/12/1998		
17	403607	Lê Thị Thùy	Dương	20/08/1997		
18	402358	Trần Thị Thuỳ	Dương	19/07/1997		
Ca thi từ 14h00' đến 15h00'						
19	400451	Lê Thị Huệ	Duyên	01/01/1997		
20	403327	Nguyễn Ngọc	Duyên	25/07/1997		
21	400666	Nguyễn Thị	Hà	22/08/1995		
22	401935	Phạm Ngọc	Hà	07/01/1997		
23	402753	Hoàng Thị	Hăng	22/08/1996		
24	402864	Nông Thị	Hăng	07/05/1997		
25	400253	Hoàng Thị Hồng	Hạnh	09/12/1996		
26	400456	Trần Thị	Hạnh	08/06/1997		
27	401314	Ma Thế	Hào	15/12/1996		
28	400360	Vũ Phương	Hoa	09/02/1996		
29	LTCQ0116	Hoàng Thị	Hòa	02/02/1996		
30	400141	Vừ Seo	Hòa	03/02/1995		
31	402571	Lục Minh	Hoài	18/06/1996		
32	411222	Nông Thị	Hoài	15/04/1998		
33	412018	Lò Bích	Hồng	02/09/1998		
34	400746	Lục Thu	Hồng	12/03/1996		
35	401526	Hoàng Thị Lan	Hương	04/07/1997		
36	402043	Nguyễn Thị Thiên	Hương	08/03/1997		
Ca thi từ 15h00' đến 16h00'						

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
37	403632	Ninh Thị Lan	Hương	01/03/1997		
38	400348	Bê Thị	Hường	18/10/1997		
39	400648	Triệu Thị Thu	Hường	14/07/1997		
40	400651	Nguyễn Thị	Huyền	05/08/1997		
41	400171	Nguyễn Thị	Khuyên	02/08/1995		
42	412633	La Thị	Lâm	01/09/1998		
43	402750	Giàng A	Lào	10/06/1997		
44	411844	Nguyễn Thị Nhật	Lệ	15/01/1998		
45	400467	Nông Thị	Lệ	14/12/1996		
46	412123	Hoàng Thị	Linh	09/08/1998		
47	401057	Lý Thùy	Linh	26/03/1996		
48	401540	Nguyễn Thị Nhật	Linh	20/09/1997		
49	400259	Nguyễn Thùy	Linh	19/02/1997		
50	400417	Vy Mỹ	Linh	12/10/1997		
51	401832	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	15/09/1997		
52	402568	Trần Thị Ngọc	Mai	07/08/1996		
53	402218	Thào Công	Minh	03/05/1997		
54	403536	Trần Thúy	Nga	21/05/1997		
Ca thi từ 16h00' đến 17h00'						
55	401964	Đinh Thị	Ngân	03/07/1997		
56	400653	Quan Thủy	Ngân	29/01/1997		
57	403251	Lê Thị Kim	Ngọc	21/11/1997		
58	411143	Nguyễn Thị	Ngọc	01/04/1998		
59	403369	Hoàng Thị	Nguyễn	11/07/1997		
60	411745	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	03/09/1997		
61	402463	Nông Thị	Nguyệt	03/08/1997		
62	401951	Nguyễn Thị	Nhàn	20/02/1997		
63	402461	Đinh Thị Trang	Nhung	11/06/1997		
64	401472	Hoàng Thị Hồng	Nhung	01/08/1992		
65	403451	Lý Thị	Nhung	03/06/1997		
66	400150	Giàng A	Nù	16/07/1995		
67	401355	Phạm Lâm	Oanh	13/02/1997		
68	402714	Nguyễn Thanh	Phong	26/07/1997		
69	402342	Đỗ Văn	Phúc	07/05/1997		
70	403530	Bùi Thị	Phương	05/09/1997		
71	401669	Đinh Thị	Phương	15/11/1995		
72	403261	Hoàng Thị	Phương	18/01/1997		

Tổng số: Thí sinh Số thí sinh chính thức dự thi: Số bài thi: Số tờ:

Các mã sinh viên vắng thi:

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ nhất

HỘI ĐỒNG THI CĐRNN

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ hai

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
HĐ THI CĐRNN

PHÒNG THI N14_A1005

Ngoại ngữ (Trung văn)

Môn thi: Nói

Điểm thi: Trường Đại học Luật Hà Nội

Ngày thi:

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Mã đề thi	Ký tên
Ca thi từ 13h00' đến 14h00'						
1	412031	Khương Thị	Phương	26/02/1997		
2	401761	Vũ Thị	Phương	10/04/1997		
3	400871	Bản Văn	Quang	18/02/1995		
4	402748	Cà Thị	Quyên	28/02/1997		
5	403568	Quan Thị Thu	Quỳnh	07/10/1996		
6	402363	Hoàng Thị	Sen	04/12/1997		
7	401065	Hà Thanh	Thanh	28/12/1996		
8	402233	Lê Phương	Thảo	04/08/1997		
9	411136	Nguyễn Thanh	Thảo	01/01/1998		
10	401963	Nguyễn Văn	Thiên	17/08/1997		
Ca thi từ 14h00' đến 15h00'						
11	401655	Diệp Thị	Thiện	06/10/1997		
12	412618	Bùi Thị	Thoa	28/04/1997		
13	400813	Đỗ Thị	Thom	21/12/1997		
14	412513	Dương Thị	Thu	22/08/1998		
15	411323	Hoàng Thị Thanh	Thư	28/11/1997		
16	403636	Nguyễn Bích	Thủy	11/10/1997		
17	400766	Thào Thuỷ	Tiên	13/06/1996		
18	402308	Nguyễn Gia	Tiến	13/11/1995		
19	412647	Vì Thị Chung	Tính	26/03/1998		
Ca thi từ 15h00' đến 16h00'						
20	400241	Vàng A	Tĩnh	30/07/1997		
21	402853	Hà Thị Kim	Trang	17/03/1997		
22	403119	Hoàng Thị	Trang	06/10/1997		
23	403526	Lục Thị Kiều	Trang	18/11/1997		
24	400454	Nguyễn Thị Hà	Trang	30/10/1997		
25	412423	Ninh Thị Thuý	Trang	20/09/1998		
26	400565	Nông Thị Mai	Trang	31/01/1997		
27	403326	Nông Thu	Trang	15/04/1997		
28	401149	Trần Thị Huyền	Trang	16/08/1997		
Ca thi từ 16h00' đến 17h00'						
29	401053	Phùng Thị Kiều	Trinh	20/10/1997		
30	400149	Và A	Tùa	18/05/1997		
31	400352	Nguyễn Duy	Tuấn	12/04/1996		
32	401371	Vũ Minh	Tuấn	28/05/1997		
33	400647	Cà Thị	út	08/04/1997		
34	401969	Nông Văn	Vượng	02/06/1996		
35	400123	Hoàng Khánh	Vy	30/03/1997		

<i>TT</i>	<i>Mã sinh viên</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>Mã đề thi</i>	<i>Ký tên</i>
36	401971	Nông Thị Thanh Xoan	23/11/1996		
37	400736	Vũ Thị Thanh Xuân	11/12/1997		

Tổng số: Thí sinh Số thi sinh chính thức dự thi: Số bài thi: Số tờ:

Các mã sinh viên vắng thi:

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ nhất

HỘI ĐỒNG THI CĐRNN

Tên và chữ ký cán bộ coi thi thứ hai